



Phụ lục
DANH MỤC CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪNG DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH GIẢM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 334/QĐ-UBND NGÀY 22/5/2026 CỦA UBND TỈNH

Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương
(Kèm theo Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 30/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 22/5/2026			TT	Danh mục chi tiết dự án đầu tư tại Quyết định này				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó			Chủ đầu tư/Danh mục chi tiết dự án	Tổng vốn	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm		
			NSTW	NST				NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	16.144	12.353	3.791			16.144	12.353	3.791	
I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	6.937	6.400	537	I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	6.937	6.400	537	
I	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	6.937,41	6.400	537	1	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	6.937	6.400	537	
					1.1	Định canh, định cư tập trung đội 8, thôn Bà He, xã Sơn Tinh	162	-	162	
					1.2	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư (Tái định canh định cư) điểm KDC Ta Gân, thôn Đăk lang, xã Sơn Dung	4.095	3.770	325	
					1.3	Điểm định canh, định cư tập trung thôn Tang Tong, xã Sơn Liên	2.680	2.630	50	
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	3.830	3.209	622	II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	3.830	3.209	622	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.830	3.209	622	*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.830	3.209	622	
I	Sở Y tế	1.824,007	1.449,0	375,0	1	Sở Y tế	1.824,0	1.449,0	375,0	
					1.1	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	1.286	1.286	0	

TT	Chủ đầu tư/đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 22/5/2026			TT	Danh mục chi tiết dự án đầu tư tại Quyết định này				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó			Chủ đầu tư/Danh mục chi tiết dự án	Tổng vốn	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm		
			NSTW	NST				NSTW	NST	
					1.2	Cải tạo, sửa chữa 05 Trạm Y tế tại các xã: Hiếu, Đăk Rìng, Đăk Nền, Đăk Tăng thuộc huyện Kon Plông và xã Đăk Tờ Re thuộc huyện Kon Rẫy	538	163	375	
2	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	2.006,070	1.759,5	246,6	2	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh	2.006,1	1.759,5	246,6	
					2.1	Đường xóm ông Thăm đi KDC Nước Đót, thôn Mang Tà Bề	575	575		
					2.2	Xây dựng đường lên thác Lụa, thôn Bà He	1.432	1.185	247	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.667	2.035	2.632		Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.667	2.034	2.632	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4.667	2.035	2.632		Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4.667	2.034	2.632	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.575	353	2.222	1	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.575	353	2.222	
					1.1	Dự án: Trường THPT Sơn Hà, HM: Hệ thống phòng cháy chữa cháy	1,26	0,00	1,26	
					1.2	Dự án Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, hạng mục: Xây mới Nhà vệ sinh học sinh	10,77	0,00	10,77	
					1.3	Dự án: Trường THPT Quang Trung, HM: Xây mới dãy lớp học 04 phòng 02 tầng và nhà vệ sinh học sinh	458,42	353,37	105,05	
					1.4	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông	148,90	0,00	148,90	
					1.5	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Kon Plông	773,57	0,00	773,57	
					1.6	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sa Thầy	0,41	0,00	0,41	
					1.7	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	513,75	0,00	513,75	

TT	Chủ đầu tư/dầu mỗi giao kế hoạch	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 về trước kéo dài sang năm 2026 được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 22/5/2026			TT	Danh mục chi tiết dự án đầu tư tại Quyết định này				Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó			Chủ đầu tư/Danh mục chi tiết dự án	Tổng vốn	Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm		
			NSTW	NST				NSTW	NST	
					1.8	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đắk Tô	113,44	0,00	113,44	
					1.9	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	137,39	0,00	137,39	
					1.10	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	257,15	0,00	257,15	
					1.11	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đắk Glei	159,96	0,00	159,96	
2	<i>Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh</i>	2.092	1.681	411	2	<i>Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông tỉnh</i>	2.092	1.681	411	
					1.1	Trường TH&THCS Sơn Tinh; hạng mục: Xây dựng phòng ở cho HSBT; phòng công vụ giáo viên, phòng quản lý HSBT	1.681	1.681	-	
					1.2	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Lập	89,65	0,00	89,65	
					1.3	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Tân; hạng mục: Xây dựng phòng bộ môn, phòng ở cho HSBT	0,35	0,00	0,35	
					1.4	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Bua; hạng mục: Xây dựng phòng ở cho HSBT, phòng công vụ giáo viên, phòng quản lý HSBT	131,59	0,00	131,59	
					1.5	Trường PTDT Nội trú THCS Sơn Tây; hạng mục: Xây dựng phòng học, phòng quản lý HSBT, nhà ăn, nhà bếp	189,00	0,00	189,00	
V	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	710	710	0	V	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	710	710	0	
1	Sở Y tế	710	710	0	1	Sở Y tế	710	710	0	
					1.1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	710	710	0	